

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 01/2024/KDTM- ST

Ngày : 09/01/2024

Vụ án: “Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng công trình”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Xuân Ánh**

- Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Tấn Triều**

2. Bà **Nguyễn Thị Hoàng Oanh**

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phan Thị Ngọc Diệp** – Thư ký tòa án nhân dân quận
Ninh Kiều thành phố Cần Thơ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị
Thùy Ngân** – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08 và 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở tòa án nhân dân quận Ninh Kiều
thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ
lý số 54/2023/TLST-KDTM ngày 09/10/2023 về vụ án: “Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng công trình”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 922/2023/QĐXXST-KDTM,
ngày 20 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 344/2023/QĐST-KDTM, ngày
15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T 7

Địa chỉ: **Tổ B, ấp Đ, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quốc D**, chức vụ: Chủ tịch HĐQT
kiêm Giám đốc; (Có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH MTV X

Địa chỉ: **Số C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Su R**, chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

Địa chỉ: **B, đường B, KDC I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ;**

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai Công ty TNHH T (Sau đây gọi tắt Công ty T) cho
rằng:**

Vào ngày 16/3/2020 **Công ty T 7** có ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số
06/HĐ-TCXD-459-TN7, ngày 16/3/2020 với **Công ty TNHH MTV X** (sau đây gọi tắt là
Công ty X), với nội dung **Công ty T 7** thi công xây dựng công trình gói thầu số 01 xây
dựng hạ tầng, thiết bị **Hợp tác xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp** cho **Công ty X** với tổng giá
trị công trình hợp đồng 1.874.861.000 đồng. Sau đó vào ngày 30/6/2020 hai bên có tiếp
tục ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá tăng thêm 71.390.000 đồng; Phương thức thanh

toán Công ty X thanh toán trước 50.000.000 đồng khi hợp đồng được ký kết, số tiền còn lại thanh toán tối đa 04 lần, theo khối lượng nghiệm thu; Thời hạn thực hiện hợp đồng 150 ngày.

Qua trình thực hiện hợp đồng vào ngày 19/6/2020 hai bên đã ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành giai đoạn 1 cùng phụ lục kèm theo, với tổng số tiền là 1.370.544.000 đồng; Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000069, với số tiền là 150.000.000 đồng và hóa đơn số 0000070, với số tiền 1.220.544.000 đồng. Tiếp tục ngày 22/01/2021, hai bên ký biên bản nghiệm thu giai đoạn 2 cùng phụ lục kèm theo với tổng giá trị thành tiền 575.707.000 đồng; Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000079 với số tiền là 504.317.000 đồng và hóa đơn giá trị gia tăng số 0000080 với số tiền 71.390.000 đồng. Tổng giá trị thi công công trình là 1.946.251.000 đồng, Công ty X chỉ thanh toán nhiều lần được 1.090.000.000 đồng, số tiền nợ công trình còn lại là 856.251.000 đồng cho đến nay chưa thanh toán.

Nay Công ty T 7 yêu cầu Công ty X phải có trách nhiệm trả tiền nợ gốc là 856.251.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đối với đại diện theo pháp luật của Công ty X mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhiều lần bằng phương thức niêm yết, tại địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ cư trú của người đại diện theo pháp luật theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã đăng ký, nhưng vẫn vắng mặt, nên không thu thập được lời khai của đại diện Công ty.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu Công ty X phải có trách nhiệm trả số nợ vốn 856.251.000 đồng và lãi suất 10% năm, tính từ ngày 06 tháng 3 năm 2021 (Ngày Công ty T 7 cho gia hạn 30 ngày trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn 22 tháng là 156.979.350 đồng tính tròn; Căn cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện là hợp đồng thi công công trình, phụ lục hợp đồng, các biên bản nghiệm thu công trình, các hóa đơn mà Công ty T 7 đã xuất cho Công ty X dùng làm hạch toán thuế;

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

- Đối với Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đã xác định đúng về thẩm quyền theo loại việc, theo cấp xét xử và lãnh thổ; về quan hệ pháp luật tranh chấp là đúng; xác định đúng tư cách đương sự; việc thu thập chứng cứ; gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định.

- Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục điều khiển tại phiên tòa; xét xử vắng mặt các đương sự đúng quy định.

- Đối với các đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH T 7, buộc bị đơn Công ty TNHH MTV X phải có trách nhiệm trả số nợ vốn 856.251.000 đồng đồng và lãi suất chậm trả 10% năm, tính từ ngày 06 tháng 3 năm 2021 (Ngày Công ty T 7 cho gia hạn 30 ngày trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn 22 tháng là 156.979.350 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp: Giữa Công ty T và Công ty X có thỏa thuận ký kết hợp đồng xây dựng thi công trình với nhau, các bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó có căn cứ xác định là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về “Hợp đồng thi công xây dựng công trình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và hiện nay bị đơn có trụ sở chính tại quận N, thành phố Cần Thơ, do đó vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với đại diện theo pháp luật của bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ bằng phương thức niêm yết nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo thủ tục chung.

[2]. Qua yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Khoản 1 Điều 4 Luật Thương mại có quy định: “Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật Thương mại và pháp luật có liên quan”; Tại Khoản 2 Điều 4 cũng có quy định: “Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó”. Từ những quy định trên Luật Xây dựng có quy định:

“Điều 138. Quy định chung về hợp đồng xây dựng

1. Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng”

“Điều 139. Hiệu lực của hợp đồng xây dựng

1. Hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Người ký kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 của Luật này;

c) Bên nhận thầu phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật này.

2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng xây dựng là thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thời điểm cụ thể khác do các bên hợp đồng thỏa thuận.”

“Điều 140. Các loại hợp đồng xây dựng

1. Hợp đồng xây dựng được phân loại theo tính chất, nội dung công việc thực hiện và giá hợp đồng áp dụng.

2. Theo tính chất, nội dung công việc thực hiện, hợp đồng xây dựng gồm:

a) Hợp đồng tư vấn xây dựng;

b) Hợp đồng thi công xây dựng công trình;”

“Điều 144. Thanh toán hợp đồng xây dựng

5. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh, việc thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu và đơn giá hợp đồng hoặc đơn giá điều chỉnh theo thỏa thuận hợp đồng.”

Xét thấy, nguyên đơn Công ty T 7 khởi kiện yêu cầu Công ty X đại diện theo pháp luật là ông Trịnh Su R về việc đòi nợ trong hợp đồng thi công xây dựng công trình đã cung cấp được bản sao chứng thực hợp đồng thi công xây dựng công trình, mà các bên đã ký

kết, do ông **Trịnh Su R** là Giám đốc ký tên và đóng dấu của **Công ty X**, cùng với bản sao chứng thực phụ lục hợp đồng; Bản sao chứng thực các biên bản nghiệm thu công trình kèm phụ lục giá trị khối lượng thi công đề nghị thanh toán cùng với bản sao chứng thực các hóa đơn giá trị gia tăng mà **Công ty T** đã xuất cho **Công ty X**. Mặc khác trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng đã niêm yết thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và cho đến khi xét xử, nhưng phía **Công ty X** cũng không phản đối gì đối với số nợ này, nên đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng không phải chứng minh.

Do đó với những chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định bị đơn **Công ty X** có ký hợp đồng thi công xây dựng công trình với **Công ty T**; Các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Bên nhận thầu **Công ty T** 7 có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; Việc thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu các bên lập biên bản và ký nhận với đơn giá theo hợp đồng và đơn giá điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng với tổng giá trị khối lượng công trình được các bên ký nghiệm thu trị giá là 1.946.251.000 đồng, **Công ty X** thanh toán nhiều lần được 1.090.000.000 đồng, số tiền nợ công trình còn lại là 856.251.000 đồng cho đến nay chưa thanh toán, nên nay nguyên đơn **Công ty T** 7 khởi kiện yêu cầu bị đơn **Công ty X** phải có trách nhiệm trả nợ vốn 856.251.000 đồng như nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về lãi suất: Tại Điều 306 Luật Thương mại có quy định bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng, thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất trung bình trên thị trường, nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả 10%/năm, tính từ ngày tiếp theo ngày 06/3/2021 ngày mà **Công ty T** 7 cho **Công ty X** gia hạn trả nợ là phù hợp, mức lãi suất này không vượt quá mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự, nếu so với mức lãi suất trung bình trên thị trường theo quy định của Luật Thương mại là chưa vượt. Tuy nhiên mức lãi này chỉ tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm, còn nếu khi án có hiệu lực nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chậm thanh toán thì tiếp tục chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Cụ thể được tính đến ngày xét xử như sau:

- $856.251.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 22 \text{ tháng} = 156.979.350 \text{ đồng};$

[4]. Về ý kiến phát biểu nhận xét việc chấp hành Bộ luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, của các đương sự và đề nghị nội dung giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Luật Thương mại và Luật Xây dựng.

[5]. Về án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại: Bị đơn **Công ty X** phải nộp án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Điều 4; Điều 306 Luật Thương mại 2005;
- Điều 138; 139; 140; 141; 143; 144 Luật Xây dựng;

-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH T 7;

Buộc bị đơn Công ty TNHH MTV X phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T 7 số nợ vốn: 856.251.000 đồng đồng và lãi là 156.979.350 đồng. Tổng cộng vốn, lãi phải trả là **1.013.230.350** đồng (Một tỷ, không trăm mười ba triệu, hai trăm ba mươi ngàn, ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, mà bị đơn chưa trả hết nợ, thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí kinh doanh thương mại: Công ty TNHH MTV X phải nộp: **42.396.911** đồng (Bốn mươi hai triệu, Ba trăm chín mươi sáu ngàn, chín trăm mười một đồng).

Nguyên đơn Công ty TNHH T 7 được nhận lại tiền tạm ứng án phí **18.844.000** đồng (Mười tám triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0001428, ngày 01/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TANDTPCT,
- VKSND quận Ninh Kiều;
- Chi cục THADS quận Ninh Kiều;
- Các đương sự,
- Lưu hồ sơ;

BÙI XUÂN ÁNH